

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 7 - 2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Thủy;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Phú Mẫn và bà Nguyễn Thị Huyền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Bà Lại Thị Thuý Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QQĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Vũ Đình T, sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; chỗ ở hiện nay: Số A, S, S, S1, T1, Liên Bang N; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn để giao, nhận tài liệu, văn bản tố tụng của Toà án: Chị Vũ Thúy H, sinh năm 1994; nơi cư trú: Số B, phố T, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Lương Thị D, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: Tại Nhật Bản (Không rõ địa chỉ); vắng mặt không có lý do.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Lương Văn V, sinh năm 1965 và bà Vũ Thị T2, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam; đều có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau: Anh Vũ Đình T và chị Lương Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam ngày 14 tháng 12 năm 2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh

phúc tại thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đầu năm 2019, anh Vũ Đình T đi lao động tại Liên Bang N và cuối năm 2019, chị Lương Thị D tiếp tục đi lao động tại Nhật Bản; từ đó, vợ chồng xa cách ít quan tâm tới nhau. Theo anh Vũ Đình T, trong suốt thời gian chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung; vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2018. Nay, anh Vũ Đình T xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn theo quy định.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung gồm: (1) cháu Vũ Minh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2013; (2) cháu Vũ Lương Thanh T3, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2015. Hiện tại cả 02 cháu đang ở với ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 (Ông bà ngoại). Nếu ly hôn, anh Vũ Đình T đề nghị Toà án giao cả 02 con chung cho chị Lương Thị D nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh T tự thỏa thuận với chị D; trường hợp có tranh chấp về phần cấp dưỡng nuôi con sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

Về tài sản chung, công nợ anh Vũ Đình T xác định không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quan điểm của ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 đều xác định chị Lương Thị D đang lao động tại Nhật Bản, công việc thường xuyên thay đổi. Ông, bà đều không biết địa chỉ cụ thể của chị D; tuy nhiên, chị D vẫn thường xuyên điện thoại về hỏi thăm con chung, ông bà đã thông báo cho chị D biết việc anh T làm đơn xin ly hôn và Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý vụ án. Do công việc không ổn định, không có địa chỉ cụ thể nên chị D không gửi được ý kiến, quan điểm về Toà án; thông qua ông V và bà T2, chị D đồng ý ly hôn với anh T. Về con chung, hiện tại 02 cháu H1 và T3 đang do ông V, bà T2 nuôi dưỡng. Nếu anh chị ly hôn, ông V và bà T2 cam kết sẽ thay chị D trông nom, chăm sóc cho đến khi chị D về Việt Nam và không yêu cầu anh T, chị D phải trả chi phí tiền nuôi dưỡng các cháu H1 và T3.

Ngoài ra, ông V và bà T2 còn xác định anh T, chị D không có tài sản chung, tài sản riêng và không nợ ai.

Tại phiên toà sơ thẩm, chị Vũ Thúy H điện thoại trực tiếp qua ứng dụng Zalo có hình ảnh của chị Lương Thị D và được ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 xác nhận đúng chị Lương Thị D là con gái ông V, bà T2 và là vợ anh Vũ Đình T trên điện thoại. Chị D xác định hiện chị đang lao động tại Nhật Bản, công việc không ổn định, chỗ ở chưa cố định; chị D đã được ông V thông báo việc anh T xin ly hôn. Quan điểm của chị D đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật; về con chung chị D và anh T có hai con chung gồm: Cháu Vũ Minh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2013 và cháu Vũ Lương Thanh T3, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2015. Nếu ly hôn chị D xin nuôi cả 02 cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; đồng thời, chị đề nghị Toà án tạm giao hai con chung cho ông V và bà T2 (Ông bà ngoại) nuôi dưỡng giúp đến năm 2025 chị D về Việt Nam sẽ tiếp tục nuôi dưỡng theo quy định. Về tài sản, công nợ và

các vấn đề khác chị D xác định không có nên không đề nghị Toà án giải quyết. Hiện tại chị không có thai nghén gì.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn cố tình giấu địa chỉ; không trực tiếp gửi văn bản trình bày ý kiến cho Toà án là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho ly hôn giữa anh Vũ Đình T và chị Lương Thị D.

Về con chung: Giao cháu Vũ Minh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2013 và cháu Vũ Lương Thanh T3, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2015 cho chị Lương Thị D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm giao các cháu H1 và T3 cho ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 nuôi dưỡng trong thời gian chị D lao động xuất khẩu tại Nhật Bản đến khi chị D về Việt Nam, ông V và bà T2 có trách nhiệm giao lại cháu H1 và cháu T3 cho chị D nuôi dưỡng theo quy định. Anh Vũ Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí ly hôn sơ thẩm, anh T phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự (Đặc biệt chị Lương Thị D trình bày qua ứng dụng Zalo có hình ảnh) và nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, do chị Lương Thị D cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 (Bố mẹ đẻ chị D); bản thân chị D đã được ông V, bà T2 thông báo về việc Tòa án đang giải quyết việc anh T xin ly hôn chị D. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy báo phiên tòa cho bố mẹ đẻ chị D; đồng thời, niêm yết công khai theo đúng quy định của pháp luật nhưng chị D vẫn vắng mặt không có lý do. Đối với anh Vũ Đình T có đơn đề nghị được giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Lương Thị D và anh Vũ Đình T theo quy định chung.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Đình T về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con có yếu tố nước ngoài và chị Lương Thị D trước khi đi lao động tại Nhật Bản có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Q xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân, anh Vũ Đình T và chị Lương Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam ngày 14 tháng 12 năm 2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và kinh tế gia đình có phần khó khăn. Đến đầu năm 2019, anh Vũ Đình T đi lao động tại Liên Bang N và cuối năm 2019, chị Lương Thị D tiếp tục đi lao động tại Nhật Bản; từ đó, vợ chồng xa cách không quan tâm tới nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ly hôn giữa anh Vũ Đình T và chị Lương Thị D là phù hợp pháp luật.

[4] Về con chung: Hiện tại cháu Vũ Minh H1 và cháu Vũ Lương Thanh T3 đang được ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 (ông bà ngoại) chăm sóc, nuôi dưỡng; anh T đang lao động tại Liên Bang N còn chị D đang lao động tại Nhật Bản. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi của các con chưa thành niên và theo nguyện vọng của cả hai cháu muốn ở với chị D nên Hội đồng xét xử giao các cháu H1 và cháu T3 cho chị Lương Thị D nuôi dưỡng, chăm sóc. Hiện chị D đang lao động tại Nhật Bản nên tạm giao cả cháu cho ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi chị D về Việt Nam, ông V và bà T2 có trách nhiệm giao các cháu H1, T3 cho chị D nuôi dưỡng theo quy định. Do ông V và bà T2 không yêu cầu anh T, chị D trả chi phí tiền nuôi dưỡng cháu H1, cháu T3 và chị D không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét; sau này, có phát sinh, đương sự được quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác các đương sự đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Anh Vũ Đình T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa anh Vũ Đình T và chị Lương Thị D.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Minh H1, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2013 và cháu Vũ Lương Thanh T3, sinh ngày 06 tháng 5 năm 2015 cho chị Lương Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu H1 và T3 đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Anh Vũ Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tạm giao các cháu Vũ Minh H1 và Vũ Lương Thanh T3 cho ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị Lương Thị D về Việt Nam sinh sống, ông V và bà T2 có trách nhiệm giao lại các cháu H1 và T3 cho chị D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Buộc anh Vũ Đình T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà anh Vũ Đình T (Chị H nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000032 ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho anh Vũ Đình T và chị Lương Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định; báo cho ông Lương Văn V và bà Vũ Thị T2 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV & THAHS Toà án tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam;
- UBND Bắc Lý, huyện Lý Nhân;
- Các đương sự;
- Bộ phận HCTP;
- Toà dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Đức Thủy**